

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN LỰC GELEX
GELEX ELECTRICITY
JOINT STOCK COMPANY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Số/No: 64/2026/GE - CBTT

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2026
Hanoi, April 28, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
To: - *State Securities Commission of Vietnam*
- *Hochiminh Stock Exchange*

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Điện lực GELEX (GELEX ELECTRIC)

Name of organization: GELEX Electricity Joint Stock Company

- Mã chứng khoán / Stock code: GEE
- Địa chỉ: Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam
Address: No. 52 Le Dai Hanh Street, Hai Ba Trung ward, Hanoi city.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024 73012344 Fax: 024 36331510
- E-mail: ge@gelex-electric.com

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

GELEX ELECTRIC trân trọng công bố: Báo cáo tài chính riêng quý 1 năm 2026 và Văn bản giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính quý 1/2026 so với quý 1/2025.

GELEX ELECTRIC respectfully disclosure information: Separate Financial Statements for the first quarter of 2026 and Explanation of fluctuations in Profit after tax on the financial statements for the first Quarter of 2026 compared to the first Quarter of 2025.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/04/2026 tại đường dẫn: <https://gelex-electric.com/doc-cat/bao-cai-tai-chinh> .

This information was published on the company's website on April 28 2026, as in the link: <https://gelex-electric.com/en/document-cat/financial-reports> .



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

We hereby certify that the information disclosed above is true and accurate, and we take full legal responsibility for the contents of such disclosure.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- Báo cáo tài chính riêng quý 1 năm 2026/ *Separate Financial Statements for the first quarter of 2026.*
- Văn bản giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính quý 1/2026 so với quý 1/2025/ *Explanation of fluctuations in Profit after tax on the financial statements for the first Quarter of 2026 compared to the first Quarter of 2025.*

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX
GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY**

Người ủy quyền công bố thông tin

Person authorized to disclose information



Nguyễn Thị Quyên



**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN LỰC GELEX
GELEX ELECTRICITY JSC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness**

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2026
Hanoi, April 28nd, 2026

Số/No: 63/GE-TGD

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên
Báo cáo tài chính Quý 1/2026 so với Quý 1/2025

Re: Explanation of fluctuations in Profit after tax
on the financial statements for the 1st Quarter of
2026 compared to the 1st Quarter of 2025

**Kính gửi/To: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ The State Securities Commission
Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh/ Hochiminh City Stock
Exchange**

- Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
Pursuant to the Circular 96/2020/TT-BTC dated November 16th, 2020 of the Ministry of Finance on guidelines for disclosure of information on securities;
- Căn cứ kết quả sản xuất kinh doanh Quý 1/2026 của Công ty Cổ phần Điện lực GELEX.
Pursuant to the financial performance for the 1st Quarter of 2026 of GELEX Electricity Joint Stock Company.

Công ty Cổ phần Điện lực GELEX - mã chứng khoán GEE giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 1/2026 so với cùng kỳ như sau:

GELEX Electricity Joint Stock Company - Stock Code GEE provides explanation of profit after tax fluctuations compared for the 1st Quarter of 2026 as follows:

STT No.	Chỉ tiêu Items	ĐVT Currency	Báo cáo hợp nhất Consolidated financial statements	Báo cáo Riêng Separate financial statements
1	Lợi nhuận sau thuế năm Quý 1 năm 2026 Profit after tax for Q1 2026	Tỷ đồng VND billion	605,8	925,4
2	Lợi nhuận sau thuế năm Quý 1 năm 2025 Profit after tax for Q1 2025	Tỷ đồng VND billion	487,4	139,9
3	Biến động so với cùng kỳ năm trước Variances compared to the same previous period	Tỷ đồng VND billion	118,4	785,5
4	Tỷ lệ biến động so với cùng kỳ năm trước Variance percentage compared to the same previous period	%	24,3%	561,3%

I. Báo cáo tài chính hợp nhất/ *Consolidated financial statements:*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 1 năm 2026 trên Báo cáo tài chính hợp nhất tăng 118,4 tỷ đồng (tương ứng tăng 24,3%) so với cùng kỳ năm trước, do một số nguyên nhân chính sau:

Net profit after corporate income tax for the first quarter of 2026 on the consolidated financial statements increased by VND 118.4 billion (equivalent to a 24.3% increase) compared to the same period last year, mainly due to the following reasons:

- Lợi nhuận gộp kỳ này tăng 183,2 tỷ do doanh thu thuần tăng 1.816,4 tỷ đồng tương đương mức tăng 22% so với cùng kỳ.

Gross profit for this period increased by VND 183.2 billion due to net revenue increased by VND 1,816.4 equivalent to 22% compared to the same period last year.

- Chi phí bán hàng, quản lý doanh nghiệp tăng 47,2 tỷ do chi phí tăng tương ứng với doanh thu và chi phí lương cho người lao động tăng so với cùng kỳ.

Selling and general & administrative expenses increased by VND 47.2 billion, mainly due to costs rising in line with revenue growth and higher personnel expenses compared to the same period last year.

- Dẫn tới, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 28,5 tỷ đồng.

As a result, corporate income tax expense increased by VND 28.5 billion.

II. Báo cáo tài chính riêng/ *Separate financial statements:*

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 1 năm 2026 trên Báo cáo tài chính riêng tăng 785,5 tỷ đồng (tương ứng tăng 561,3%) so với cùng kỳ năm trước, do một số nguyên nhân chính sau:

The net profit after corporate income tax for the 1st quarter of 2026 on the Separate financial statements increased by VND 785.5 billion (equivalent to a increase of 561.3%) compared to the same period last year, due to the following main reasons:

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 801,1 tỷ đồng do cổ tức, lợi nhuận được chia và lãi cho vay tăng so với cùng kỳ;

Financial income increased by VND 801.1 billion due to a reduction in dividends, profits received and loan interest compared to the same period last year.

- Chi phí hoạt động tài chính tăng 12,5 tỷ đồng do chi phí đi vay và các chi phí liên quan đến khoản vay tăng;

Financial expenses increased by VND 12.5 billion due to higher interest expenses and fees related to the loan .



Trân trọng báo cáo 
Respectfully report.

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/ *As above;*
- Lưu: VT, Ban TCKT/ Copy to: *Clerical Office, Finance & Accounting Department*



TỔNG GIÁM ĐỐC

CHIEF EXECUTIVE OFFICER 

Nguyễn Trọng Trung

Nguyen Trong Trung



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

GELEX ELECTRIC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 1/2026

HÀ NỘI, THÁNG 04 NĂM 2026



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo tình hình tài chính riêng	04-05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	07-08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	09-31
Phụ lục Thông tin so sánh	32



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện lực GELEX trình bày Báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày.

Công ty

Công ty Cổ phần Điện lực GELEX tiền thân là Công ty TNHH Thiết bị điện GELEX (sau đây gọi tắt là "Công ty"/"GELEX ELECTRIC") được chuyển đổi thành Công ty cổ phần kể từ ngày 02 tháng 01 năm 2020 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107547109 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội (cấp lần đầu khi thành lập ngày 29 tháng 08 năm 2016) cấp thay đổi lần thứ 12 vào ngày 19 tháng 03 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Bá Thọ	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch
Ông Đặng Phan Tường	Thành viên
Ông Đỗ Duy Hưng	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Luyện	Thành viên
Ông Nguyễn Trọng Trung	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Trung	Tổng Giám đốc
Bà Lê Việt Hà	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đào Viết Đình	Trưởng ban
Ông Nguyễn Hoàng Việt	Thành viên
Bà Bùi Thị Trang	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Trọng Trung, Tổng Giám đốc.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

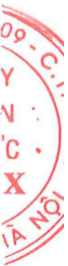
Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2026



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.758.107.979.236	2.032.084.293.382
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	33.994.711.808	274.669.193.117
111	1. Tiền		33.994.711.808	44.669.193.117
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	230.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.610.283.590.724	1.688.242.390.579
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		1.610.283.590.724	1.688.242.390.579
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.083.875.634.297	62.383.682.324
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	132.309.355.728	39.349.048.605
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		6.050.519.034	10.740.549.226
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	946.143.219.938	12.921.544.896
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(627.460.403)	(627.460.403)
140	IV. Hàng tồn kho	7	28.881.947.952	3.182.271.741
141	1. Hàng tồn kho		28.881.947.952	3.182.271.741
160	VI. Tài sản ngắn hạn khác		1.072.094.455	3.606.755.621
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	10	758.465.718	1.339.295.092
163	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	313.628.737	2.267.460.529
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		6.253.664.242.065	6.259.007.951.322
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		10.000.000	10.000.000
215	1. Phải thu dài hạn khác	6	10.000.000	10.000.000
220	II. Tài sản cố định		10.658.279.233	11.974.639.824
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	1.903.319.339	2.341.870.492
222	- Nguyên giá		9.490.539.932	9.490.539.932
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.587.220.593)	(7.148.669.440)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	8.754.959.894	9.632.769.332
228	- Nguyên giá		17.644.588.750	17.644.588.750
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.889.628.856)	(8.011.819.418)
260	III. Đầu tư tài chính dài hạn	11	6.241.623.951.562	6.245.569.402.736
261	1. Đầu tư vào công ty con		5.091.451.443.727	5.091.451.443.727
262	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.183.381.258.737	1.183.381.258.737
264	3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(33.208.750.902)	(29.263.299.728)
270	IV. Tài sản dài hạn khác		1.372.011.270	1.453.908.762
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	10	1.372.011.270	1.453.908.762
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		9.011.772.221.301	8.291.092.244.704

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

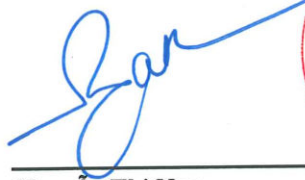
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.233.577.541.822	1.523.341.031.098
310	I. Nợ ngắn hạn		1.340.413.033.803	632.556.898.704
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	141.794.620.900	26.744.334.743
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	26.878.207.395	32.283.416.795,0
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận		915.251.976.000	252.086.000,0
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	237.451.648	260.548.037.648
315	5. Phải trả người lao động		2.040.803.560	3.910.761.298
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	30.128.350.220	12.118.277.479
320	7. Phải trả ngắn hạn khác	16	105.053.362	31.302.900
321	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	223.702.529.557	296.360.640.680
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	274.041.161	308.041.161
330	II. Nợ dài hạn		893.164.508.019	890.784.132.394
338	1. Phải trả dài hạn khác	16	1.150.629.953	1.315.005.662
339	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	892.013.878.066	889.469.126.732
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.778.194.679.479	6.767.751.213.606
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.659.999.560.000	3.659.999.560.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.659.999.560.000	3.659.999.560.000
412	2. Thặng dư vốn		225.051.540.000	225.051.540.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		5.000.000.000	5.000.000.000
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.888.143.579.479	2.877.700.113.606
420a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.962.700.223.606	722.022.124.449
420b	LNST chưa phân phối kỳ này		925.443.355.873	2.155.677.989.157
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		9.011.772.221.301	8.291.092.244.704



Vũ Thủy Tiên
Người lập



Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng




Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý 1/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1/2026	Quý 1/2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		155.904.607.447	386.039.189.227	155.904.607.447	386.039.189.227
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	155.904.607.447	386.039.189.227	155.904.607.447	386.039.189.227
11	4. Giá vốn hàng bán	22	153.946.075.932	382.020.844.260	153.946.075.932	382.020.844.260
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.958.531.515	4.018.344.967	1.958.531.515	4.018.344.967
21	6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-	-	-
22	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	958.149.866.490	157.051.380.618	958.149.866.490	157.051.380.618
23	7. Chi phí tài chính	24	26.063.575.791	13.590.696.280	26.063.575.791	13.590.696.280
24	Trong đó: Chi phí đi vay		19.261.546.775	10.174.565.030	19.261.546.775	10.174.565.030
25	8. Chi phí bán hàng	25	873.378.457	1.041.176.356	873.378.457	1.041.176.356
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7.728.087.884	6.488.071.096	7.728.087.884	6.488.071.096
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		925.443.355.873	139.949.781.853	925.443.355.873	139.949.781.853
31	11. Thu nhập khác		-	-	-	-
32	12. Chi phí khác		-	-	-	-
40	13. Lợi nhuận khác		-	-	-	-
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		925.443.355.873	139.949.781.853	925.443.355.873	139.949.781.853
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		925.443.355.873	139.949.781.853	925.443.355.873	139.949.781.853


Vũ Thủy Tiên
Người lập


Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng


Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2026



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025
		VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	925.443.355.873	139.949.781.853
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	216.090.833	1.039.149.731
03	- Các khoản dự phòng	3.945.451.174	3.397.766.881
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(7.997.724)	22.010.982
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(958.137.046.828)	(156.879.095.264)
06	- Chi phí lãi vay	19.261.546.775	10.174.565.030
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	(9.278.599.897)	(2.295.820.787)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(86.297.939.412)	(131.796.366.772)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(25.699.676.211)	(1.926.528.713)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	109.083.125.336	116.751.252.117
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	662.726.866	368.682.043
14	- Tiền lãi vay đã trả	(1.085.084.049)	(2.215.885.776)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(258.477.110.660)	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(34.000.000)	(33.800.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(271.126.558.027)	(21.148.467.888)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	(2.791.410.668)
23	- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(364.822.266.353)	-
24	- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	435.000.000.000	200.000.000.000
27	- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	32.932.294.036	115.218.210.635
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	103.110.027.683	312.426.799.967
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
31	- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	49.840.600.000
33	- Tiền thu từ đi vay	65.273.294.896	321.114.032.305
34	- Tiền trả nợ gốc vay	(137.931.406.019)	(360.637.717.710)
36	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	(299.985.800.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(72.658.111.123)	(289.668.885.405)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025
		VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(240.674.641.467)	1.609.446.674
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	274.669.193.117	102.846.824.847
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	160.158	(49.417)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	<u>33.994.711.808</u>	<u>104.456.222.104</u>



Vũ Thủy Tiên
Người lập



Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện lực GELEX tiền thân là Công ty TNHH Thiết bị điện GELEX (sau đây gọi tắt là "Công ty"/"GELEX ELECTRIC") được chuyển đổi thành Công ty cổ phần kể từ ngày 02 tháng 01 năm 2020 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107547109 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội (cấp lần đầu khi thành lập ngày 29 tháng 08 năm 2016) cấp thay đổi lần thứ 12 vào ngày 19 tháng 03 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm: hoạt động với vai trò là công ty mẹ, nắm giữ và quản lý phần vốn góp tại các công ty con trực tiếp hoạt động trong ngành sản xuất, kinh doanh thiết bị điện; kinh doanh thiết bị đo điện gồm công tơ điện, đồng hồ Vol-Ampe, máy biến dòng, máy biến áp, tủ điện và các sản phẩm khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Công ty sở hữu trực tiếp các Công ty con tại thời điểm 31/03/2026 với thông tin cụ thể như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam ("CADIVI")	Hồ Chí Minh	97,09%	97,09%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("HEM")	Hà Nội	76,70%	76,70%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh, sửa chữa các loại động cơ điện và thiết bị điện
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện ("THIBIDI")	Đồng Nai	98,07%	98,07%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh, sửa chữa thiết bị điện, máy biến áp...
Công ty cổ phần Thiết bị đo điện Emic ("EMIC")	Hà Nội	90,00%	90,00%	Sản xuất kinh doanh thiết bị đo điện gồm công tơ điện, đồng hồ Volt-Ampe, máy biến dòng, máy biến áp, tủ điện và sản phẩm khác...
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT ("CFT")	Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất dây đồng làm nguyên liệu sản xuất dây điện và cáp điện
Công ty TNHH Phát điện GELEX ("Phát điện Gelex")	Hà Nội	100%	100%	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực sản xuất và phân phối điện
Công ty cổ phần Mua bán điện GELEX ("GETC")	Hà Nội	70,82%	70,82%	Kinh doanh và phân phối điện
Công ty Cổ phần Sản xuất máy biến áp truyền tải MEE ("MEE")	Hà Nội	80,84%	80,84%	Sản xuất và kinh doanh máy biến áp
Công ty TNHH GELEX Technology ("GTECH")	Hà Nội	51,00%	51,00%	Phát triển sản phẩm công nghệ cao

Công ty sở hữu trực tiếp Công ty liên kết tại thời điểm 31/03/2026 với thông tin cụ thể như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP ("EEMC")	Hà Nội	47,00%	47,00%	Sản xuất và phân phối máy biến áp và các thiết bị điện

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính ("Thông tư 99"). Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Chuẩn mực kế toán:

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, Báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được và tuân thủ phương pháp hạch toán kế toán hàng tồn kho kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

2.6 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

2.7 . Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

2.8 . Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sử dụng.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được khấu hao trong 5 năm

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.9 . Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
Phương tiện vận tải	04 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
Phần mềm máy tính	02 - 05 năm

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.11 . Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau. Chi phí chờ phân bổ bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, phí liên quan đến khoản vay, chi phí nội thất văn phòng và các khoản chi phí khác.

Công cụ, dụng cụ xuất dùng bao gồm thiết bị văn phòng đã xuất dùng. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí nội thất văn phòng bao gồm các đồ nội thất, trang thiết bị trang trí được phân bổ trong vòng 3 năm sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản chi phí chờ phân bổ khác bao gồm giá trị xây lắp hệ thống văn phòng, dịch vụ công nghệ thông tin cho nhiều kỳ và các khoản khác. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

2.12 . Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

2.13 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

2.14 . Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.15 . Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

2.16 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.17 . Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

► Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

2.18 . Ghi nhận doanh thu**Đối với bán hàng hóa**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

2.19 . Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	49.881.397	41.756.397
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	33.944.830.411	44.627.436.720
Các khoản tương đương tiền	-	230.000.000.000
	33.994.711.808	274.669.193.117
<u>Chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn:</u>	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh SGD I	3.539.996.647	10.971.249.416
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Hội sở chính	27.031.976.312	26.956.239.206
Khác	3.372.857.452	6.699.948.098
	33.944.830.411	44.627.436.720
<u>Chi tiết các khoản tương đương tiền:</u>	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	160.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh SGD I	-	50.000.000.000
Tiền gửi dưới 03 tháng tại Ngân hàng khác	-	20.000.000.000
	-	230.000.000.000

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/03/2026			01/01/2026		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
- Gốc cho vay	1.599.379.115.667	1.599.379.115.667	-	1.669.556.849.314	1.669.556.849.314	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	300.000.000.000	300.000.000.000	-	700.000.000.000	700.000.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư GELEX	1.299.379.115.667	1.299.379.115.667	-	969.556.849.314	969.556.849.314	-
- Lãi từ cho vay	10.904.475.057	10.904.475.057	-	18.685.541.265	18.685.541.265	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	1.956.164.384	1.956.164.384	-	13.426.027.398	13.426.027.398	-
Công ty TNHH Đầu tư GELEX	8.948.310.673	8.948.310.673	-	5.259.513.867	5.259.513.867	-
	1.610.283.590.724	1.610.283.590.724	-	1.688.242.390.579	1.688.242.390.579	-

(i) Chi tiết các khoản cho vay như sau:

Là các khoản cho vay có kỳ hạn từ 3-9 tháng, có lãi suất từ 5,5%/năm đến 6,8%/năm.

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải thu từ khách hàng	55.411.271.373	2.440.219.253
- Tổng công ty Điện lực miền Bắc	54.783.810.970	1.812.758.850
- Các khoản phải thu khách hàng khác	627.460.403	627.460.403
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	76.898.084.355	36.908.829.352
	132.309.355.728	39.349.048.605
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi	(627.460.403)	(627.460.403)

6 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2025		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	93.750.425	-	60.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	10.000.000	-	10.000.000	-
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	932.985.819.000	-	-	-
Phải thu tiền thuế GTGT nhập khẩu chờ hoàn	12.168.171.363	-	12.168.171.363	-
Phải thu khác	885.479.150	-	683.373.533	-
	946.143.219.938	-	12.921.544.896	-
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	10.000.000	-	10.000.000	-
	10.000.000	-	10.000.000	-
Trong đó:				
Phải thu từ các bên liên quan (TM số 28)	933.850.340.750	-	683.373.533	-
Phải thu từ các bên khác	12.302.879.188	-	12.248.171.363	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	28.881.947.952	-	3.182.271.741	-
	28.881.947.952	-	3.182.271.741	-

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	173.522.250	6.223.440.250	3.093.577.432	9.490.539.932
Số dư cuối kỳ	173.522.250	6.223.440.250	3.093.577.432	9.490.539.932
<i>Trong đó:</i>				
- Đã khấu hao hết	76.422.250	-	33.800.000	110.222.250
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	137.918.917	5.179.335.182	1.831.415.341	7.148.669.440
- Khấu hao trong kỳ	4.855.000	271.155.016	162.541.137	438.551.153
Số dư cuối kỳ	142.773.917	5.450.490.198	1.993.956.478	7.587.220.593
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	35.603.333	1.044.105.068	1.262.162.091	2.341.870.492
Tại ngày cuối kỳ	30.748.333	772.950.052	1.099.620.954	1.903.319.339

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	17.644.588.750	17.644.588.750
Số dư cuối kỳ	17.644.588.750	17.644.588.750
<i>Trong đó:</i>		
- Đã hao mòn hết	88.400.000	88.400.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	8.011.819.418	8.011.819.418
- Hao mòn trong kỳ	877.809.438	877.809.438
Số dư cuối kỳ	8.889.628.856	8.889.628.856
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	9.632.769.332	9.632.769.332
Tại ngày cuối kỳ	8.754.959.894	8.754.959.894

10 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	12.164.999	3.795.231
Tiền thuê văn phòng	-	605.080.980
Chi phí bảo hiểm	102.194.667	105.728.448
Chi phí liên quan đến phần mềm	507.956.737	414.958.926
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	136.149.315	209.731.507
	758.465.718	1.339.295.092
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	231.849.422	111.351.076
Chi phí nội thất văn phòng	1.089.329.295	1.280.317.990
Chi phí trả trước dài hạn khác	50.832.553	62.239.696
	1.372.011.270	1.453.908.762

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/03/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	5.091.451.443.727		(33.208.750.902)	5.091.451.443.727		(29.263.299.728)
- Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	1.635.051.441.670	(i)	-	1.635.051.441.670	(i)	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị điện	985.139.460.770	(i)	-	985.139.460.770	(i)	-
- Công ty cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	332.061.707.611	(i)	-	332.061.707.611	(i)	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	327.355.950.000	(i)	-	327.355.950.000	(i)	-
- Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	355.644.952.503	(i)	-	355.644.952.503	(i)	-
- Công ty TNHH Phát điện GELEX	882.715.444.864	(i)	-	882.715.444.864	(i)	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp truyền tải MEE	492.219.086.309	(i)	-	492.219.086.309	(i)	-
- Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX	55.335.000.000	(i)	(31.894.695.164)	55.335.000.000	(i)	(28.318.376.384)
- Công ty TNHH Gelex Technology	25.928.400.000	(i)	(1.314.055.738)	25.928.400.000		(944.923.344)
Đầu tư vào Công ty liên kết	1.183.381.258.737		-	1.183.381.258.737		-
- Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty cổ phần (ii)	1.183.381.258.737	1.750.690.280.700	-	1.183.381.258.737	1.740.024.630.600	-
	6.274.832.702.464		(33.208.750.902)	6.274.832.702.464		(29.263.299.728)

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.

Tại ngày 31/03/2026, 22.200.000 cổ phần (CAV) của Công ty Cổ phần Dây Cáp điện Việt Nam (CAV) và 18.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Thiết bị điện do Công ty sở hữu được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho khoản trái phiếu do Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX - Công ty mẹ của Công ty phát hành.



12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán	87.532.493.167	87.532.493.167	24.949.703.482	24.949.703.482
- Công ty cổ phần Ngô Han	15.052.080.972	15.052.080.972	6.060.517.902	6.060.517.902
- SHENYANG HONGYUAN MAGNET WIRE CO., LTD	10.040.840.452	10.040.840.452	-	-
- BH Power CO., LIMITED	10.988.914.539	10.988.914.539	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	51.450.657.204	51.450.657.204	18.889.185.580	18.889.185.580
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	54.262.127.733	54.262.127.733	1.794.631.261	1.794.631.261
	141.794.620.900	141.794.620.900	26.744.334.743	26.744.334.743

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	5.423.595.350	10.828.804.750
- Công ty TNHH Sembcorp Solar Việt Nam	21.454.612.045	21.454.612.045
	26.878.207.395	32.283.416.795

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	2.267.460.529	2.208.193.561	5.194.751.232	5.072.330.272	59.266.968	122.420.960
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	258.222.748.891	-	258.477.110.660	254.361.769	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	117.095.196	1.026.330.636	1.028.395.144	-	115.030.688
	2.267.460.529	260.548.037.648	6.221.081.868	264.577.836.076	313.628.737	237.451.648

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	26.485.244.278	8.308.781.552
- Chi phí phải trả khác	3.643.105.942	3.809.495.927
	30.128.350.220	12.118.277.479
<i>Trong đó</i>		
- Chi phí phải trả ngắn hạn cho các bên khác	30.128.350.220	12.118.277.479

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	74.808.800	18.702.900
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	30.244.562	12.600.000
	105.053.362	31.302.900
Dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.150.629.953	1.315.005.662
	1.150.629.953	1.315.005.662
<i>Trong đó:</i>		
- Phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	1.150.629.953	1.315.005.662
- Phải trả các bên khác	105.053.362	31.302.900

17 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	308.041.161	370.341.161
Sử dụng trong kỳ	(34.000.000)	(33.800.000)
Số dư cuối kỳ	274.041.161	336.541.161

18 . VAY

		01/01/2026		Trong kỳ		31/03/2026	
		Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
			nợ				nợ
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
a)	Vay ngắn hạn	162.951.940.680	162.951.940.680	65.273.294.896	137.931.406.019	90.293.829.557	90.293.829.557
-	Vay ngân hàng	162.951.940.680	162.951.940.680	65.273.294.896	137.931.406.019	90.293.829.557	90.293.829.557
	Vay dài hạn đến hạn trả	133.408.700.000	133.408.700.000	-	-	133.408.700.000	133.408.700.000
-	Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng	133.408.700.000	133.408.700.000	-	-	133.408.700.000	133.408.700.000
		<u>296.360.640.680</u>	<u>296.360.640.680</u>	<u>65.273.294.896</u>	<u>137.931.406.019</u>	<u>223.702.529.557</u>	<u>223.702.529.557</u>
b)	Vay dài hạn						
-	Vay ngân hàng	889.469.126.732	889.469.126.732	2.544.751.334	-	892.013.878.066	892.013.878.066
		<u>889.469.126.732</u>	<u>889.469.126.732</u>	<u>2.544.751.334</u>	<u>-</u>	<u>892.013.878.066</u>	<u>892.013.878.066</u>

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025</i>					
Số dư đầu năm	3.000.000.000.000	835.287.500.000	5.000.000.000	1.332.022.124.449	5.172.309.624.449
Tăng vốn trong kỳ trước	50.000.000.000	(159.400.000)	-	-	49.840.600.000
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	139.949.781.853	139.949.781.853
Số dư cuối kỳ trước	3.050.000.000.000	835.128.100.000	5.000.000.000	1.471.971.906.302	5.362.100.006.302
<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026</i>					
Số dư đầu năm nay	3.659.999.560.000	225.051.540.000	5.000.000.000	2.877.700.113.606	6.767.751.213.606
Lợi nhuận thuần trong kỳ này	-	-	-	925.443.355.873	925.443.355.873
Cổ tức công bố (i)	-	-	-	(914.999.890.000)	(914.999.890.000)
Số dư cuối kỳ này	3.659.999.560.000	225.051.540.000	5.000.000.000	2.888.143.579.479	6.778.194.679.479

(i) Công bố cổ tức:

- Công ty tạm ứng cổ tức năm 2025 (đợt 2) bằng tiền với tỷ lệ 25% vốn điều lệ và chi trả trong tháng 4/2026 theo Nghị quyết số 17/2026/GE/NQ-HĐQT ngày 10 tháng 03 năm 2026.

19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3.659.999.560.000	3.050.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	3.659.999.560.000	3.000.000.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	50.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	3.659.999.560.000	3.050.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	914.999.890.000	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	914.999.890.000	-

19.3 Cổ phiếu

	31/03/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	365.999.956	365.999.956
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	365.999.956	365.999.956
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	365.999.956	365.999.956
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	365.999.956	365.999.956
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	365.999.956	365.999.956
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Đồng đô la Mỹ (USD)	1.343,60	1.359,86
Tài sản thuê ngoài	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Từ 1 đến 2 năm	2.267.829.900	2.721.395.880
	2.267.829.900	2.721.395.880

21 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2026	Quý 1/2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	155.904.607.447	386.039.189.227	155.904.607.447	386.039.189.227
	155.904.607.447	386.039.189.227	155.904.607.447	386.039.189.227
Trong đó:				
- Doanh thu đối với các bên khác	54.052.094.000	308.736.335.688	54.052.094.000	308.736.335.688
- Doanh thu đối với bên liên quan	101.852.513.447	77.302.853.539	101.852.513.447	77.302.853.539

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1/2026	Quý 1/2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	153.946.075.932	382.020.844.260	153.946.075.932	382.020.844.260
	153.946.075.932	382.020.844.260	153.946.075.932	382.020.844.260

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1/2026	Quý 1/2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	25.151.227.828	498.656.264	25.151.227.828	498.656.264
Cổ tức, lợi nhuận được chia	932.985.819.000	156.380.439.000	932.985.819.000	156.380.439.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	12.819.662	172.285.354	12.819.662	172.285.354
	958.149.866.490	157.051.380.618	958.149.866.490	157.051.380.618

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1/2026	Quý 1/2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	19.261.546.775	10.174.565.030	19.261.546.775	10.174.565.030
Lỗ chênh lệch tỷ giá	164.657.431	18.364.369	164.657.431	18.364.369
Dự phòng tổn thất đầu tư	3.945.451.174	3.397.766.881	3.945.451.174	3.397.766.881
Các chi phí liên quan đến khoản vay	2.679.578.731	-	2.679.578.731	-
Chi phí tài chính khác	12.341.680	-	12.341.680	-
	26.063.575.791	13.590.696.280	26.063.575.791	13.590.696.280

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1/2026	Quý 1/2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	336.849.293	313.350.000	336.849.293	313.350.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	508.820.756	681.524.311	508.820.756	681.524.311
Chi phí khác bằng tiền	27.708.408	46.302.045	27.708.408	46.302.045
	873.378.457	1.041.176.356	873.378.457	1.041.176.356

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1/2026	Quý 1/2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.741.749	5.444.000	9.741.749	5.444.000
Chi phí nhân công	4.645.742.540	2.941.142.848	4.645.742.540	2.941.142.848
Chi phí khấu hao tài sản cố định	744.572.523	736.724.385	744.572.523	736.724.385
Thuế, phí, lệ phí	-	3.000.000	-	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.049.462.651	2.040.238.853	1.049.462.651	2.040.238.853
Chi phí khác bằng tiền	1.278.568.421	761.521.010	1.278.568.421	761.521.010
	7.728.087.884	6.488.071.096	7.728.087.884	6.488.071.096

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 1/2026	Quý 1/2025	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.741.749	5.444.000	9.741.749	5.444.000
Chi phí nhân công	4.982.591.833	3.254.492.848	4.982.591.833	3.254.492.848
Chi phí khấu hao tài sản cố định	744.572.523	736.724.385	744.572.523	736.724.385
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.558.283.407	2.721.763.164	1.558.283.407	2.721.763.164
Chi phí khác bằng tiền	1.306.276.829	810.823.055	1.306.276.829	810.823.055
	8.601.466.341	7.529.247.452	8.601.466.341	7.529.247.452

28 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh trọng yếu và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025</i>
			VND	VND
Công ty cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ	Mua hàng hóa, dịch vụ	687.536.340	33.879.760
		Trả trước tiền thuê VP	-	655.390.080
		Chi hộ chi phí	577.064.858	591.861.393
		Cổ tức phải trả	694.986.800.000	-
		Trả tiền vay	-	110.000.000.000
		Lãi đi vay	-	3.073.972.603
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	Công ty con	Chi hộ chi phí	186.436.339	153.883.962
		Cổ tức được nhận	837.268.575.000	55.817.905.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	28.847.340.707	27.628.714.970
		Chi hộ chi phí	17.755.841	15.782.970
		Cổ tức được nhận	95.717.244.000	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội		Chi hộ chi phí	2.219.480	5.918.615
		Đi vay	-	35.000.000.000
		Lãi đi vay	-	1.991.095.891
Công ty cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	16.885.299.668	12.513.978.899
		Chi hộ chi phí	114.686.368	113.206.714
		Mua hàng hóa và dịch vụ	53.511.771.910	302.023.642.110
		Cổ tức nhận được	-	33.745.500.000
		Đi vay	-	50.000.000.000
		Trả tiền vay	-	100.000.000.000
		Lãi đi vay	-	904.109.586
		Lợi nhuận được chia	-	22.610.168.500
Công ty TNHH Phát điện Gelex	Công ty con	Chi hộ chi phí	2.219.480	1.972.873
Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex	Cùng Tập đoàn	Đi vay	-	200.000.000.000
		Trả tiền vay	-	30.000.000.000
		Cho vay	300.000.000.000	-
		Lãi cho vay	5.527.397.261	2.803.013.699
		Thu hồi gốc cho vay	400.000.000.000	-
		Lãi đi vay	-	4.589.178.082
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty con	Chi hộ chi phí	182.131.550	180.158.679
		Thu hồi gốc cho vay	-	200.000.000.000
		Lãi cho vay	-	246.575.342
Công ty Cổ phần Mua bán điện Gelex	Công ty con	Chi hộ chi phí	2.219.480	1.972.873

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026</i>	<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025</i>
Công ty cổ phần sản xuất Máy biến áp Truyền tải MEE	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	56.119.873.072	37.160.159.670
Công ty TNHH Đầu tư GELEX	Cùng Tập đoàn	Chi hệ chi phí	8.877.921	7.891.485
		Cho vay	364.822.266.353	-
		Thu hồi gốc cho vay	35.000.000.000	-
		Lãi cho vay	18.569.748.091	-
Công ty TNHH S.A.S- CTAMAD	Công ty liên kết của công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	-	65.772.000
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty con gián tiếp	Thu hộ, chi hệ chi phí phần mềm	-	11.837.227
Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc	Công ty con	Chi hệ chi phí	-	5.918.615
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	BLQ của thành viên HĐQT	Cổ tức phải trả	44.675.000.000	-
Công ty Cổ phần GVI	BLQ của thành viên HĐQT	Cổ tức phải trả	22.500.000.000	-

Số dư với bên liên quan:

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung số dư</i>	<i>31/03/2026</i>	<i>01/01/2026</i>
			VND	VND
<i>Phải thu khách hàng</i>				
Công ty cổ phần sản xuất máy biến áp truyền tải MEE	Công ty con	Phải thu bán hàng hóa, thu hộ chi phí	46.741.228.949	20.867.426.487
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty con	Phải thu bán hàng hóa, dịch vụ	14.421.994.501	783.427.831
Công ty cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Công ty con	Phải thu bán hàng hóa, dịch vụ	15.734.860.905	15.257.975.034
			76.898.084.355	36.908.829.352
<i>Trả trước người bán</i>				
Công ty Cổ phần Thiết bị Đo điện EMIC	Công ty con	Trả trước tiền mua hàng hóa	5.369.379.291	10.720.556.482
			5.369.379.291	10.720.556.482
<i>Phải thu khác</i>				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	Công ty mẹ	Phải thu hộ chi phí phần mềm	613.608.805	431.531.027
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	Công ty con	Phải thu về cổ tức	95.717.244.000	-
Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Công ty con	Phải thu hộ về cổ tức và chi phí phần mềm	837.466.817.845	251.842.506
Công ty Cổ phần Thiết bị Đo điện EMIC	Công ty con	Phải thu hộ chi phí phần mềm	47.950.032	-
Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX	Công ty con	Phải thu hộ chi phí phần mềm	2.360.034	-
Công ty TNHH Phát điện GELEX	Công ty con	Phải thu hộ chi phí phần mềm	2.360.034	-
			933.850.340.750	683.373.533
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>				
Công ty Cổ phần Hạ Tầng GELEX	Công ty cùng Tập đoàn	Gốc và lãi cho vay ngắn hạn	301.956.164.384	713.426.027.398
Công ty TNHH Đầu tư GELEX	Công ty cùng Tập đoàn	Gốc và lãi cho vay ngắn hạn	1.308.327.426.340	974.816.363.181
			1.610.283.590.724	1.688.242.390.579
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	Công ty mẹ	Phải trả về mua hàng hóa, dịch vụ	25.960.000	-
Công ty cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Công ty con	Phải trả về mua hàng hóa, dịch vụ	54.236.167.733	1.794.631.261
			54.262.127.733	1.794.631.261

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung số dư	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải trả khác dài hạn				
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty con	Nhận trước tiền chi phí làm phần mềm SAP	1.150.629.953	1.315.005.662
			1.150.629.953	1.315.005.662

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 09 tháng 04 năm 2026, Hội đồng Quản trị đã thông qua nghị quyết số 29/2026/GE-HĐQT việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn của chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Điện lực GELEX trong Quý 2 năm 2026. Theo như nghị quyết đã được thông qua thì tỷ lệ thực hiện quyền là 4:3 (dự kiến số lượng phát hành 274.499.967 cổ phiếu) được thực hiện tại ngày chốt danh sách là ngày 06 tháng 05 năm 2026.

30 . SỐ LIỆU SO SÁNH

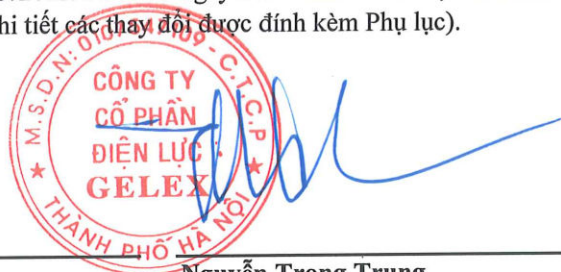
Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng Quý 1/2025. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay (chi tiết các thay đổi được đính kèm Phụ lục).



Vũ Thủy Tiên
Người lập



Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2026



PHỤ LỤC

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, đã được Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	1.701.163.935.475
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	1.669.556.849.314
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	31.607.086.161
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	6.303.399.724.590
260	VI. Tài sản dài hạn khác	45.845.682.030
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	45.845.682.030
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	8.335.484.017.972
300	C. NỢ PHẢI TRẢ	1.567.732.804.366
310	I. Nợ ngắn hạn	283.388.900
		-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	283.388.900
330	II. Nợ dài hạn	935.175.905.662
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	933.860.900.000
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	8.335.484.017.972



Vũ Thủy Tiên
Người lập



Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng


Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 99/2025/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	1.688.242.390.579	1.688.242.390.579
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.688.242.390.579	1.688.242.390.579
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	12.921.544.896	(1.688.242.390.579)
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	(1.669.556.849.314)
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	12.921.544.896	(18.685.541.265)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	6.259.007.951.322	(44.391.773.268)
270	VI. Tài sản dài hạn khác	1.453.908.762	(44.391.773.268)
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	1.453.908.762	(44.391.773.268)
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	8.291.092.244.704	(44.391.773.268)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ	1.523.341.031.098	(44.391.773.268)
310	I. Nợ ngắn hạn	283.388.900	-
313	3. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	252.086.000	252.086.000
321	7. Phải trả ngắn hạn khác	31.302.900	(252.086.000)
330	II. Nợ dài hạn	890.784.132.394	(44.391.773.268)
338	7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	889.469.126.732	(44.391.773.268)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	8.291.092.244.704	(44.391.773.268)



Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2026